

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 38

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Việt An (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Việt An là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và giấy phép điều chỉnh số 1600720555 ngày 29 tháng 08 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600720555, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là 433.380.000.000 đồng tương ứng 43.338.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 10 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF. Tại ngày 10 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chính thức bị hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa, quốc tế;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Các hoạt động trợ giúp và trung gian tài chính;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dân cư nông thôn và đô thị.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động chính của Công ty là gia công cá tra phi-lê đông lạnh.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Thu	Chủ tịch	18/08/2015	
Ông Trương Thanh Long	Phó Chủ tịch	30/06/2014	12/07/2016
Ông Nguyễn Viết Tuyên	Thành viên	03/08/2015	
Ông Bùi Phú Kiệt	Thành viên	12/08/2015	
Ông Lê Thanh Thuận	Thành viên	12/08/2015	
Ông Đỗ Thành Nam	Thành viên	12/08/2016	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Văn Trí	Thành viên	12/08/2015	12/08/2016
Ông Lê Duy Tâm	Thành viên	12/08/2016	
Ông Phạm Sỹ Đuợc	Thành viên	12/08/2016	
Ông Nguyễn Sơn Lâm	Thành viên	12/08/2016	

Ban Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Thu	Tổng Giám đốc	11/11/2014	
Ông Bùi Phú Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	05/11/2015	
Ông Trương Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	11/11/2014	12/07/2016

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Ngô Văn Thu	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang. Ngoài ra, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Việt An tọa lạc tại số A75/6B đường Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, tuy nhiên Chi nhánh đang làm thủ tục ngưng hoạt động.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty có trách nhiệm công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Hội đồng quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông NGÔ VĂN THU
Chủ tịch

An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Số. 27/2017/BCKT-PKF.MN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Việt An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán xác định tính đầy đủ và xác thực cho khoản mục "**phải thu khác ngắn hạn**" trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị 320.876.049.538 đồng, đã được trích lập dự phòng 99% trong năm. Ngoài ra, Công ty chưa hoàn tất việc đối chiếu và xác nhận đối với một số khoản mục "**trả trước cho người bán ngắn hạn**" với giá trị 3.941.742.262 đồng, khoản "**người mua trả tiền trước ngắn hạn**" với giá trị 7.066.084.555 đồng, khoản "**phải trả người bán ngắn hạn**" với giá trị 36.545.401.771 đồng, khoản "**chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn**" với giá trị 234.181.231.250 đồng và khoản "**phải trả ngắn hạn khác**" với giá trị 101.714.333.599 đồng. Căn cứ vào hồ sơ của Công ty, chúng tôi đã không thể xác định được những điều chỉnh phù hợp cho các khoản mục nêu trên bằng các thủ tục kiểm toán thay thế.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2, bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã chuyển sang hoạt động gia công cá tra phi-lê từ năm 2015 và tiếp tục duy trì hoạt động này trong năm 2016. Theo đó khả năng tạo ra dòng tiền và thanh toán công nợ của Công ty sẽ bị ảnh hưởng. Ngoài ra, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 2.029.221.863.236 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 1.184.747.877.608 đồng). Khoản lỗ này vượt quá vốn điều lệ và các nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 1.581.853.996.833 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 737.380.011.205 đồng), và nợ ngắn hạn quá hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.679.339.204.857 đồng (31/12/2015: 893.028.438.476 đồng). Các yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Các kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày ở Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0576-2015-242-1

Tô Bửu Toàn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1201-2016-242-1

PKF VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.489.131.036	743.368.452.976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	102.951.428	290.175.136
1. Tiền	111		102.951.428	290.175.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.509.838.628	737.976.473.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	-	41.361.156.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.941.742.262	9.093.325.376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	321.467.056.835	341.739.858.411
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(319.898.960.469)	(175.907.886.601)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	-	521.690.019.922
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	527.096.898	4.543.876.663
1. Hàng tồn kho	141		2.846.461.249	6.589.639.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.319.364.351)	(2.045.763.173)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.349.244.082	557.927.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.349.244.082	557.927.329
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.485.208.024	155.648.427.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		83.002.766.024	99.639.184.218
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	59.618.923.388	76.255.341.582
- Nguyên giá	222		185.930.295.670	198.241.137.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.311.372.282)	(121.985.795.862)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	23.383.842.636	23.383.842.636
- Nguyên giá	228		23.383.842.636	23.383.842.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.482.442.000	56.009.243.053
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	14.482.442.000	56.009.243.053
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.974.339.060	899.016.880.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.686.828.335.893	1.636.396.891.452
I. Nợ ngắn hạn	310		1.686.828.335.893	1.636.396.891.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	199.267.895.833	211.983.135.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	10.771.084.555	9.988.791.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.377.210.836	5.877.146.061
4. Phải trả người lao động	314	5.15	6.253.090.900	10.703.779.799
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	319.107.258.468	235.702.316.714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	119.498.945.105	122.320.203.642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.018.215.082.429	1.031.483.750.246
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	8.337.767.767	8.337.767.767
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.581.853.996.833)	(737.380.011.205)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	(1.581.853.996.833)	(737.380.011.205)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		433.380.000.000	433.380.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		433.380.000.000	433.380.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.100.000.000	5.100.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.429.033.470	4.429.033.470
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.458.832.933	4.458.832.933
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.029.221.863.236)	(1.184.747.877.608)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(1.184.747.877.608)	(835.036.577.105)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ hiện hành	421b		(844.473.985.628)	(349.711.300.503)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.974.339.060	899.016.880.247



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG
Kế toán trưởng



NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		140.007.692.176	102.371.961.005
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	140.007.692.176	102.371.961.005
Giá vốn hàng bán	11	6.2	115.560.236.841	95.594.738.158
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.447.455.335	6.777.222.847
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	964.029	928.251
Chi phí tài chính	22	6.4	86.244.387.601	163.933.276.998
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.477.005.754	153.094.753.845
Chi phí bán hàng	25	6.5	140.296.809	1.866.739.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	341.352.936.429	157.312.421.519
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(403.289.201.475)	(316.334.287.095)
Thu nhập khác	31	6.7	1.816.205.707	2.653.071.336
Chi phí khác	32	6.8	443.000.989.860	36.030.084.744
Lỗ khác	40		(441.184.784.153)	(33.377.013.408)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		(844.473.985.628)	(349.711.300.503)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(844.473.985.628)	(349.711.300.503)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(19.486)	(8.069)

 



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG
Kế toán trưởng

NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(844.473.985.628)	(349.711.300.503)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	13.491.907.852	17.687.352.033
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	144.264.675.046	136.430.685.287
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.766.879.917	10.838.523.153
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.222.285.035	7.728.652.021
- Chi phí lãi vay	06	83.477.005.754	153.094.753.845
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(599.251.232.024)	(23.931.334.164)
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	616.296.662.660	16.474.766.484
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	3.743.178.587	12.246.853.800
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(19.762.793.210)	(1.152.587.953)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(791.316.753)	22.968.735
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.021.789.065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	234.499.260	2.638.877.837
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.667.776.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	13.911.704.544
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	901.707	928.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	901.707	12.244.856.431
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(422.767.384)	(15.418.630.175)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(422.767.384)	(15.418.630.175)

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với thuyết minh đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	(187.366.417)	(534.895.907)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	290.175.136	818.975.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	142.709	6.095.490
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	102.951.428	290.175.136

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình trong năm không bao gồm số tiền 1.921.323.600 đồng là số tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trong năm được dùng để bù trừ khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng thương mại. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần giảm Tiền chi trả nợ gốc vay và Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.

Tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 13.655.662.699 đồng là số tiền thu từ thanh lý tài sản của bên thứ ba trong năm được dùng để bù trừ khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng thương mại. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần giảm Tiền chi trả nợ gốc vay và các khoản phải thu.

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG
Kế toán trưởng



NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Việt An là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và giấy phép điều chỉnh số 1600720555 ngày 29 tháng 08 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600720555, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là 433.380.000.000 đồng tương ứng 43.338.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 11 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF. Tại ngày 10 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chính thức bị hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa, quốc tế;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Các hoạt động trợ giúp và trung gian tài chính;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dân cư nông thôn và đô thị.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động chính của Công ty là gia công cá tra phi-lê đông lạnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Ngoài ra, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Việt An tọa lạc tại số A75/6B đường Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên Chi nhánh đang làm thủ tục ngưng hoạt động.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.183 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 792 người), trong đó số nhân viên quản lý là 21 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 2.029.221.863.236 đồng (31/12/2015: 1.184.747.877.608 đồng). Khoản lỗ này vượt quá vốn chủ điều lệ và các nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 1.581.853.996.833 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 737.380.011.205 đồng) và nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.679.339.204.857 đồng (31/12/2015: 893.028.438.476 đồng).

Chương trình Giám sát cá da trơn của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã được Thượng viện Hoa Kỳ tán thành hủy bỏ. Đây là tín hiệu khả quan, một cơ hội được mở ra trong tương lai cho các Doanh nghiệp xuất khẩu cá Tra. Tuy nhiên, với những khó khăn và bất ổn của Công ty trong năm 2014 và 2015, việc khắc phục hoạt động sản xuất kinh doanh xuất khẩu của Công ty sẽ không hiệu quả, do đó Công ty đã tiếp tục duy trì hoạt động gia công cá tra phi-lê trong năm 2016. Theo đó khả năng tạo ra dòng tiền và thanh toán công nợ của Công ty sẽ phụ thuộc vào doanh thu gia công cá tra phi-lê.

Yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, bên cạnh hoạt động gia công chế biến cá tra phi-lê hiện nay. Ban Giám đốc Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện xây dựng kế hoạch kinh doanh, tìm kiếm thị trường mới và nắm bắt cơ hội để khôi phục và đẩy mạnh lại hoạt động sản xuất và xuất khẩu cá tra phi-lê. Đồng thời, Công ty đã đang xây dựng phương án tái cấu trúc hoạt động Công ty và thương thảo với các ngân hàng để cơ cấu lại các khoản nợ vay để có thể đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả thuyết Công ty hoạt động liên tục.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.17 Doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của Luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bình Minh	Việt Nam	Bên liên quan

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.993.845	106.366.718
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
VND	87.474.537	75.138.643
USD	12.820.506	100.756.380
EUR	662.540	7.913.395
	102.951.428	290.175.136

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	564,78	12.820.506
EUR	29,17	662.540
		13.483.046

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng có số dư trọng yếu		
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hòa	-	24.678.415.372
Công ty Mekong Seafoods LLC	-	6.196.960.192
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty BK- Food Poland Sp.zo.o	-	3.847.272.000
Công ty Sundance Food. SA	-	2.768.556.120
Công ty Bidvest Australia Limited	-	1.748.760.000
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Thuận An	-	1.352.966.688
Khách hàng khác	-	768.226.368
	-	41.361.156.740
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(34.276.305.936)
	-	7.084.850.804

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã xử lý xóa các khoản phải thu khách hàng khó đòi đã tồn đọng nhiều năm, mà phần lớn các khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước (*xem thuyết minh 5.5*). Việc xử lý xóa nợ này đã được phê duyệt theo Biên bản họp hội đồng quản trị vào ngày 06 tháng 07 năm 2016 và thông qua Đại hội cổ đông theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 12 tháng 08 năm 2016.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyễn Văn Oanh	3.375.800.000	-	3.375.800.000	-
Công ty TNHH KTL Recom	-	-	1.000.000.000	-
Nguyễn Đức Thành	-	-	930.000.000	930.000.000
Trả trước cho người bán khác	565.942.262	-	3.787.525.376	2.402.500.000
	3.941.742.262	-	9.093.325.376	3.332.500.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã xử lý xóa các khoản trả trước cho người bán đã tồn đọng nhiều năm với tổng giá trị là 5.408.732.713 đồng, mà phần lớn các khoản trả trước này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước (*xem thuyết minh 5.5*). Việc xử lý xóa nợ này đã được phê duyệt theo Biên bản họp hội đồng quản trị vào ngày 06 tháng 07 năm 2016 và thông qua Đại hội cổ đông theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 08 năm 2016.

5.4 Các khoản phải thu khác**Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác - Ngắn hạn (a)	320.967.697.942	319.898.960.469	339.651.117.669	137.848.557.072
Tạm ứng - ngắn hạn	499.358.893	-	2.088.740.742	450.523.593
	321.467.056.835	319.898.960.469	341.739.858.411	138.299.080.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã xử lý xóa các khoản phải thu khác và tạm ứng cho công nhân viên đã tồn đọng nhiều năm với tổng giá trị lần lượt là 137.848.557.072 đồng và 651.811.090, mà phần lớn các khoản phải thu khác và tạm ứng cho công nhân viên này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước (xem thuyết minh 5.5). Việc xử lý xóa nợ này đã được phê duyệt theo Biên bản họp hội đồng quản trị vào ngày 06 tháng 07 năm 2016 và thông qua Đại hội cổ đông theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 08 năm 2016.

(a) Phải thu khác – Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – bên thứ ba				
Công ty AFASCO	169.446.700.000	169.446.700.000	169.446.700.000	-
Công ty TNHH Anpha AG	-	-	136.047.584.499	136.047.584.499
Lưu Bách Thảo	77.824.702.301	77.824.702.301	-	-
Lưu Thuận Thảo (*)	28.994.040.000	28.994.040.000	-	-
Lưu Bách Thảo (*)	3.201.440.000	3.201.440.000	-	-
Lưu Bá Phúc (*)	9.031.880.000	9.031.880.000	-	-
Phải thu khác – bên liên quan				
Công ty CP XNK Bình Minh	31.100.198.168	31.100.198.168	31.100.198.168	-
Phải thu khác	1.368.737.473	300.000.000	3.056.635.002	1.800.972.573
	320.967.697.942	319.898.960.469	339.651.117.669	137.848.557.072

(*) Xem thuyết minh 5.11

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 31/12/2016 như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	-	(34.276.305.936)
Dự phòng phải thu khác khó đòi (xem thuyết minh 5.4)	(319.898.960.469)	(138.299.080.665)
Dự phòng trả trước cho nhà cung cấp khó đòi	-	(3.332.500.000)
	(319.898.960.469)	(175.907.886.601)

Biến động trong năm của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	(175.907.886.601)	(34.392.642.619)
Tăng dự phòng trong năm	(329.211.294.437)	(141.962.423.743)
Sử dụng dự phòng trong năm	185.220.220.569	239.891.000
Hoàn nhập	-	207.288.761
Số dư cuối năm	(319.898.960.469)	(175.907.886.601)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý**

Trong quá trình kiểm toán, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán xác định tính đầy đủ và xác thực cho khoản mục "tài sản thiếu chờ xử lý" trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 với giá trị 431.000.019.922 đồng chiếm 49% tổng giá trị tài sản (31/12/2015: 521.690.019.922 đồng và 58%). Căn cứ vào hồ sơ của Công ty, chúng tôi đã không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết có thể có đối với các khoản tài sản thiếu chờ xử lý và những ảnh hưởng của các số liệu này trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Vào ngày 12 tháng 08 năm 2016, tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên đã được thông qua đại hội cổ đông xử lý xóa tài sản thiếu chờ xử lý do Công ty không xác định được nguyên nhân, không có khả năng thu hồi theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức cùng ngày. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo tài chính đã ghi nhận bút toán xóa tài sản thiếu chờ xử lý vào chi phí hoạt động khác trong năm 2016.

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.989.387	(40.989.387)	765.790.661	-
Công cụ, dụng cụ	2.019.395.754	(2.019.395.754)	4.951.783.037	(1.738.812.774)
Thành phẩm	786.076.108	(258.979.210)	872.066.138	(306.950.399)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.846.461.249	(2.319.364.351)	6.589.639.836	(2.045.763.173)

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.18, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số dư đầu năm	(2.045.763.173)	(7.130.321.868)
Tăng dự phòng trong năm	(2.742.852.427)	(1.854.036.633)
Sử dụng dự phòng trong năm	681.445.640	1.321.827.545
Hoàn nhập	1.787.805.609	5.616.767.783
Số dư cuối năm	(2.319.364.351)	(2.045.763.173)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ - dụng cụ tại văn phòng	495.885.869	165.468.359
Công cụ - dụng cụ tại xưởng An Thịnh	301.236.741	319.726.432
Công cụ - dụng cụ tại xưởng Việt Thắng	409.621.475	72.732.538
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	142.499.997	-
	1.349.244.082	557.927.329

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2016	60.276.399.219	131.495.783.439	4.639.575.282	1.829.379.504	198.241.137.444
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý trong năm	(2.720.199.824)	(7.194.306.920)	(1.107.120.918)	(639.151.612)	(11.660.779.274)
Giảm khác	-	-	(392.739.000)	(257.323.500)	(650.062.500)
Tại 31/12/2016	57.556.199.395	124.301.476.519	3.139.715.364	932.904.392	185.930.295.670
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2016	28.148.789.829	90.265.566.712	1.929.258.437	1.642.180.884	121.985.795.862
Khấu hao trong năm	3.117.859.203	9.761.070.200	509.177.148	103.801.301	13.491.907.852
Thanh lý trong năm	(1.180.833.574)	(5.982.593.357)	(984.867.325)	(639.151.612)	(8.787.445.868)
Giảm khác	-	-	(121.562.064)	(257.323.500)	(378.885.564)
Tại 31/12/2016	30.085.815.458	94.044.043.555	1.332.006.196	849.507.073	126.311.372.282
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	32.127.609.390	41.230.216.727	2.710.316.845	187.198.620	76.255.341.582
Tại 31/12/2016	27.470.383.937	30.257.432.964	1.807.709.168	83.397.319	59.618.923.388

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.18, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị 42.247.488.312 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 34.790.458.639 đồng).

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	23.383.842.636
Thanh lý trong năm	-
Tại ngày 31/12/2016	23.383.842.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	-
Khấu hao trong năm	-
Tại ngày 31/12/2016	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2016	23.383.842.636
Tại ngày 31/12/2016	23.383.842.636

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.18, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Công trình	Số dư tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong năm VND	Điều chỉnh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2016 VND
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	55.709.802.000	-	41.227.360.000	14.482.422.000
Tài sản khác	299.441.053	-	299.441.053	-
	56.009.243.053	-	41.526.801.053	14.482.422.000

Trong năm, Công ty đã ghi nhận Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào khoản phải thu các cá nhân với tổng giá trị 41.227.360.000 đồng, do các quyền sử dụng đất này không còn sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Chi phí nhận quyền sử dụng đất thể hiện giá trị các quyền sử dụng đất lâu dài mà Công ty nhận chuyển nhượng để đầu tư các vùng nuôi của Công ty nhưng chưa hoàn tất thủ tục sang tên.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.18, Công ty đã thế chấp toàn bộ chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi tiết các khoản phải trả nhà cung cấp có số dư trọng yếu		
Cao Lương Tri	28.003.350.200	29.303.350.200
Đình Văn Căn	70.766.550.248	77.566.550.248
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty bao bì XK và TM Vạn Thành	12.220.175.095	12.220.175.095
Công ty TNHH SXTM Tân Thuận Thành	10.504.881.245	10.504.881.245
Nhà cung cấp khác	77.772.939.045	82.388.178.609
	199.267.895.833	211.983.135.397

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn có số dư trọng yếu		
Megaline Co., Ltd	3.512.855.280	3.512.855.280
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	3.705.000.000	3.500.000.000
Fox Trade Group, SIA	1.770.103.840	1.770.103.840
Mazzetta Company LLC	1.012.733.820	1.012.733.820
Người mua trả tiền trước ngắn hạn – khác		
Lê Tấn Giàu	-	22.707.271
Chí Thành Công	148.273.365	148.273.365
Công ty TNHH MTV Hải sản Amanda	22.118.250	22.118.250
Công ty TNHH 1TV CBTP XK Vạn Đức Tiền Giang	600.000.000	-
	10.771.084.555	9.988.791.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.14 Thuế****5.14.1 Thuế GTGT được khấu trừ**

	01/01/2016	Số phát sinh trong năm		31/12/2016
	Phải thu VND	Tăng VND	Giảm VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.345.777.785	3.345.777.785	-

5.14.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2016	Số phát sinh trong năm		31/12/2016
	Phải nộp VND	Tăng VND	Giảm VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT phải nộp	3.967.061.551	13.943.540.379	14.428.531.560	3.482.070.370
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.804.402	-	-	1.818.804.402
Thuế thu nhập cá nhân	57.056.123	44.273.502	40.225.561	61.104.064
Thuế tài nguyên	22.752.000	14.880.000	22.400.000	15.232.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.471.985	11.471.985	22.943.970	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	5.877.146.061	14.017.165.866	14.517.101.091	5.377.210.836

5.15 Phải trả người lao động

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền lương phải trả công nhân viên	6.253.090.900	10.703.779.799

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay	318.189.599.166	234.712.593.412
Trợ cấp thôi việc	694.022.938	706.086.938
Khác	223.636.364	283.636.364
	319.107.258.468	235.702.316.714

Tại ngày phát hành báo cáo, công ty không thể xác định số dư của chi phí lãi vay phải trả phát sinh lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 234.181.231.250 đồng.

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	1.597.417.939	1.674.359.573
Bảo hiểm xã hội	9.089.819.567	6.998.145.451
Bảo hiểm y tế	28.603.744	305.890.577
Bảo hiểm thất nghiệp	14.443.340	165.042.475
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	277.050.000	230.700.000
Phải trả khác cho Công ty TNHH Minh Giàu	99.000.000.000	99.000.000.000
Phải trả các đối tượng khác	9.491.610.515	13.946.065.566
	119.498.945.105	122.320.203.642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay ngắn hạn:		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (a)	451.898.776.802	459.513.194.186
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh An Giang (b)	18.683.311.400	20.395.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh An Giang (c)	149.933.440.000	149.426.080.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang (d)	68.989.789.188	71.353.928.097
Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch (e)	43.063.650.000	42.515.550.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (Tp.Hà Nội) - Chi nhánh Chợ Lớn (f)	42.394.587.386	44.917.070.310
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang (g)	243.251.527.653	243.251.527.653
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam triển - Chi nhánh An Giang	-	111.400.000
	1.018.215.082.429	1.031.483.750.246

- (a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất. Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là tháng 12 năm 2014.
- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị của Công ty (xem thuyết minh 5.9). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là 16/05/2014.
- (c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, kho lạnh và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh 5.9 và 5.10). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là ngày 22/01/2015.
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến cá xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hàng tồn kho của Công ty và bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh 5.7, 5.9 và 5.10). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là sau 12 tháng kể từ ngày 05/06/2014.
- (e) Khoản vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Khoản vay này được bảo lãnh bởi ông Lưu Bách Thảo. Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là ngày 23/07/2014.
- (f) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội (Tp.Hà Nội) - Chi nhánh Chợ Lớn nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Khoản vay này được bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp bằng bất động sản tại lô số 16 khu Paradise tại sân Golf Sea Links Phan Thiết, đường Nguyễn Thông, tỉnh Bình Thuận. Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là tháng 9 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- (g) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang nhằm thực hiện các hợp đồng xuất khẩu thủy sản và chi phí thức ăn tạo nguồn nguyên liệu cá tra. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh 5.11). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là tháng 10 năm 2014.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2016	Trích lập quỹ	Chi quỹ trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.337.767.767	-	-	8.337.767.767

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.20 Vốn chủ sở hữu**5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2015	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	(835.065.616.877)	(387.697.750.474)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(349.711.300.503)	(349.711.300.503)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	29.039.772	29.039.772
Số dư ngày 31/12/2015	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	(1.184.747.877.608)	(737.380.011.205)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(844.473.985.628)	(844.473.985.628)
Số dư ngày 31/12/2016	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	(2.029.221.863.236)	(1.581.853.996.833)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.20.2 Cổ phiếu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.338.000	43.338.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.338.000	43.338.000
Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.338.000	43.338.000
Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý	185.220.220.569	-
Tài sản thiếu chờ xử lý đã xử lý	431.000.019.922	-
Đô la Mỹ (USD)	564,78	4.496,65
Euro (EUR)	29,17	325,48

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	32.150.000	4.535.740.988
<i>Doanh thu nội địa</i>	32.150.000	4.535.740.988
Doanh thu gia công cá phi-lê	139.975.542.176	97.836.220.017
Các khoản giảm trừ:	-	-
Doanh thu thuần	140.007.692.176	102.371.961.005

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng bán	215.214.675	8.208.642.937
Giá vốn dịch vụ gia công	114.874.041.990	92.887.639.145
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	470.980.176	(5.501.543.924)
	115.560.236.841	95.594.738.158

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	901.707	928.251
Khác	62.322	-
	964.029	928.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	83.477.005.754	153.094.753.845
Lỗi chênh lệch tỷ giá	438.015	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.766.879.917	10.838.523.153
Chi phí tài chính khác	63.915	-
	86.244.387.601	163.933.276.998

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.16, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty không thể xác nhận chi phí lãi vay phải trả lũy kế của các Ngân hàng thương mại. Qua đó, công ty không đủ cơ sở để ước tính một cách chính xác chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	72.383.926	701.093.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.110.000	854.775.781
Chi phí bằng tiền khác	23.802.883	310.870.233
	140.296.809	1.866.739.676

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	5.911.217.020	6.605.349.508
Chi phí đồ dùng văn phòng	226.871.867	256.704.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.009.558.408	1.693.483.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.320.657.072	1.691.840.433
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	329.167.294.437	141.755.134.982
Thuế, phí và lệ phí	70.066.190	774.142.439
Chi phí bằng tiền khác	3.647.271.435	4.535.766.550
	341.352.936.429	157.312.421.519

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác	1.816.205.707	2.653.071.336
	1.816.205.707	2.653.071.336

6.8 Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ)	1.223.186.742	7.729.580.272
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	2.168.305.391	7.419.816.070
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	5.280.862.437
Trích dự phòng bảo hiểm thanh lý	394.962.172	1.738.812.774
Trích phạt vi phạm hành chính	1.151.953.778	1.047.416.543
Chi phí xóa tài sản thiếu chờ xử lý	430.000.019.922	-
Chi phí khác	8.062.561.855	12.813.596.648
	443.000.989.860	36.030.084.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(844.473.985.628)	(349.711.300.503)
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Cộng: chi phí không được trừ	439.609.497.727	20.990.797.494
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(404.864.487.901)	(328.720.503.009)
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

6.10 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(844.473.985.628)	(349.711.300.503)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lãi/(lỗ) để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(844.473.985.628)	(349.711.300.503)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(19.486)	(8.069)

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.214.675	3.926.701.978
Chi phí nhân công	77.085.345.931	62.163.219.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.491.907.852	17.687.352.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.654.714.633	20.508.486.223
Chi phí khác	333.606.286.988	148.713.843.075
	457.053.470.079	252.999.603.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD), EUR. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR
Tiền	564,78	29,17
Phải trả người bán	72.211,22	
Vay ngắn hạn	9.562.495,79	

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Vay và nợ	1.018.215.082.430	-	1.018.215.082.430
Phải trả người bán	199.468.255.333	-	199.468.255.333
Chi phí phải trả	318.413.235.530	-	318.413.235.530
Phải trả khác	108.491.610.515	-	108.491.610.515
	1.644.588.183.808	-	1.644.588.183.808
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Vay và nợ	1.031.483.750.246	-	1.031.483.750.246
Phải trả người bán	211.983.135.397	-	211.983.135.397
Chi phí phải trả	234.996.229.776	-	234.996.229.776
Phải trả khác	112.946.065.566	-	112.946.065.566
	1.591.409.180.985	-	1.591.409.180.985

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh toán ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng với phương án tái cấu trúc hoạt động kết hợp với các biện pháp để tích cực thu hồi nợ thì Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh và cùng với việc thương thảo cơ cấu lại nợ vay của các ngân hàng được hoàn tất thì Công ty sẽ đáp ứng được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10, 5.11).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09-DN

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng – Bên thứ ba	-	-	41.361.156.740	(34.276.305.936)	-	7.084.850.804	
Phải thu khác - Bên liên quan	31.100.198.168	(31.100.198.168)	31.100.198.168	-	-	31.100.198.168	
Phải thu khác - Bên thứ ba	289.867.499.774	(288.798.762.301)	308.550.919.501	(137.848.557.072)	1.068.737.473	170.702.362.429	
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.951.428	-	290.175.136	-	102.951.428	290.175.136	
Tổng cộng	321.070.649.370	(319.898.960.469)	381.302.449.545	(172.124.863.008)	1.171.688.901	209.177.586.537	
Nợ phải trả tài chính							
Vay và nợ	1.018.215.082.430	-	1.031.483.750.246	-	1.018.215.082.430	1.031.483.750.246	
Phải trả người bán – Bên thứ ba	199.468.255.333	-	211.983.135.397	-	199.468.255.333	211.983.135.397	
Chi phí phải trả	318.413.235.530	-	234.996.229.776	-	318.413.235.530	234.996.229.776	
Phải trả khác	108.491.610.515	-	112.946.065.566	-	108.491.610.515	112.946.065.566	
Tổng cộng	1.644.387.824.307	-	1.591.409.180.985	-	1.644.387.824.307	1.591.409.180.985	

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016. Do thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương, thưởng	600.000.000	2.822.000.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bình Minh	Phải thu khác	31.100.198.168	31.100.198.168

8.2. Thông tin bộ phận**8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gia công và kinh doanh sản phẩm cá tra phi-lê đông lạnh. Do đó, Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Ban Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.3. Số liệu so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Trình bày lại số liệu năm trước

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200, việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Số liệu đã phát hành VND	Trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
Thu nhập khác	93.910.127.467	2.653.071.336	(91.257.056.131)
Chi phí khác	127.287.140.875	36.030.084.744	(91.257.056.131)

8.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2016) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG
Kế toán trưởng



NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2017

